

Số: 185 /CBTT-NCTS

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35840905

Fax: (84-4) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Quang Huy

Địa chỉ: Số 63, khu đường II, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904672992

Fax: (84-4) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục tin tức vào ngày 20/04/2016 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.



Ngô Quang Huy

Số: 284 /GT-NCTS
V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD quý 1 năm 2016

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội
5. Điện thoại: (84-4) 35840905
6. Fax: (84-4) 35840906
7. Website: www.noibaicargo.com.vn
8. Sàn giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)

Nội dung: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1 năm 2016.

Ngày 20/04/2016, sau khi lập Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016, NCT đã công bố thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó các chỉ tiêu tài chính đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kết quả sản xuất kinh doanh		
		Quý 1/2016	Quý 1/2015	Tăng/Giảm %
1	Tổng doanh thu	183.887	214.014	-14,08%
	<i>Trong đó, doanh thu thuần từ hoạt động SXKD</i>	<i>180.717</i>	<i>211.735</i>	<i>-14,65%</i>
2	Lợi nhuận trước thuế	95.707	120.002	-20,25%
3	Lợi nhuận sau thuế	76.572	93.601	-18,19%

Bảng văn bản này NCT giải trình kết quả SXKD quý 1 năm 2016 như sau:

Kết quả SXKD quý 1 năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015

Nguyên nhân các chỉ tiêu quý 1 năm 2016 gồm tổng doanh thu giảm 14,08%, lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 20,25% và lợi nhuận kế toán sau thuế giảm 18,19% so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu xuất phát từ việc giảm sản lượng phục vụ hàng hóa quốc tế của NCT.



Handwritten signature

Sản lượng hàng hoá quý 1 năm 2016 đạt 93.624 tấn, đạt 27% kế hoạch năm 2016, giảm 6,69% so với cùng kỳ năm 2015. Trong đó: sản lượng hàng quốc tế đạt 65.952 tấn, chiếm tỷ trọng 70,44% cơ cấu hàng hóa phục vụ của NCT, giảm 15,22% so với cùng kỳ năm 2015, sản lượng hàng nội địa đạt 27.673 tấn, chiếm tỷ trọng 29,56% cơ cấu hàng hóa phục vụ của NCT và tăng 22,72% so với cùng kỳ năm 2015.

Tổng doanh thu thực hiện quý 1 năm 2016 đạt 183.887 triệu đồng, đạt 25,46% kế hoạch năm 2016, giảm 14,08% so với cùng kỳ năm 2015. Nguyên nhân do tổng sản lượng hàng hóa phục vụ trong quý 1 năm 2016 giảm so với cùng kỳ (-6,69%), trong đó, mặc dù sản lượng nội địa tăng nhưng lại chiếm tỷ trọng thấp, trong khi sản lượng quốc tế giảm (-15,22%) và chiếm tỷ trọng lớn. Điều đó dẫn đến kết quả kết quả sản xuất kinh doanh của NCT trong quý 1 năm 2016 giảm hơn so với cùng kỳ năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BKS;
- Lưu VT.

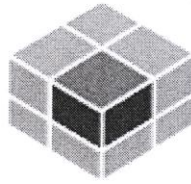
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đào Mạnh Kiên



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
- NCTS -**



NCTS NOI BAI CARGO
TERMINAL SERVICES JSC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I - NĂM 2016

HÀ NỘI, THÁNG 04 – NĂM 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2016 đến 31/03/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn tài chính từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Huy	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế cho Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Mạnh Kiên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.510.346.496	351.402.096.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.325.235.354	21.260.283.845
1. Tiền	111		11.325.235.354	21.260.283.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		216.920.380.000	272.238.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.5(b)	216.920.380.000	272.238.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.407.140.014	52.840.790.786
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3(a)	44.862.652.356	44.140.769.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	8.717.824.047	7.837.111.186
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6(a)	1.826.663.611	862.910.045
IV. Hàng tồn kho	140		5.741.382.453	5.063.021.435
1. Hàng tồn kho	141	5.4	5.741.382.453	5.063.021.435
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.116.208.675	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7(a)	24.116.208.675	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.299.918.578	167.740.946.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.575.985.896	2.575.985.896
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6(b)	2.575.985.896	2.575.985.896
II. Tài sản cố định	220		90.624.427.081	97.185.066.309
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	88.650.634.633	95.025.669.792
- Nguyên giá	222		175.173.897.399	175.173.897.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.523.262.766)	(80.148.227.607)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.973.792.448	2.159.396.517
- Nguyên giá	228		6.749.572.965	6.749.572.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.775.780.517)	(4.590.176.448)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		684.806.275	684.806.275
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	684.806.275	684.806.275
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.393.600.000	24.393.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.5(c)	24.393.600.000	24.393.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.021.099.326	42.901.487.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7(b)	14.020.467.222	42.901.487.795
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.11	632.104	-
TỔNG TÀI SẢN	270		445.810.265.074	519.143.042.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		62.891.724.587	81.967.623.995
I. Nợ ngắn hạn	310		60.935.724.587	80.050.673.292
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	11.186.811.088	18.952.682.130
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12(a)	20.817.891.130	18.012.258.398
4. Phải trả người lao động	314		13.085.649.306	35.483.783.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13(a)	10.124.479.401	109.291.274
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14(a)	5.720.893.662	4.545.942.625
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	2.946.715.410
II. Nợ dài hạn	330		1.956.000.000	1.916.950.703
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14(b)	1.956.000.000	1.911.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.11	-	5.950.703
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		382.918.540.487	437.175.418.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	382.918.540.487	437.175.418.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.222.850.857	175.479.728.716
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.651.068.716	991.020.332
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.571.782.141	174.488.708.384
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		445.810.265.074	519.143.042.341

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quang Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	180.717.170.798	211.735.348.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		180.717.170.798	211.735.348.951
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	75.137.857.924	79.204.015.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		105.579.312.874	132.531.333.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.098.664.615	2.249.394.339
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12.944.909	16.269.295
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	468.928.547	662.018.635
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	12.529.463.727	14.111.932.919
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		95.666.640.306	119.990.506.962
11. Thu nhập khác	31	6.7	71.415.343	29.318.786
12. Chi phí khác	32	6.8	30.766.352	17.958.804
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		40.648.991	11.359.982
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		95.707.289.297	120.001.866.944
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	19.142.089.963	26.390.816.242
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(6.582.807)	9.594.486
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		76.571.782.141	93.601.456.216
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	2.927	3.577
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Quang Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.707.289.297	120.001.866.944
2. Điều chỉnh cho các khoản			3.465.135.131	2.835.693.607
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.560.639.228	5.078.674.606
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.160.518	(43.611.298)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.098.664.615)	(2.199.369.701)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99.172.424.428	122.837.560.551
- Giảm các khoản phải thu	09		(2.842.708.414)	(8.854.210.073)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(678.361.018)	158.943.708
- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		(16.270.271.339)	(9.017.315.364)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.764.811.898	9.583.284.274
- Thuế TNDN đã nộp	15		(16.993.499.834)	(30.296.459.015)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		71.415.343	102.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.001.000.000)	(3.274.850.000)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		64.222.811.064	81.238.954.081
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.919.117.900)	(13.908.956.503)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(216.920.380.000)	(214.130.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		272.238.000.000	124.280.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		3.380.460.134	2.447.985.700
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30		55.778.962.234	(101.310.970.803)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(129.928.224.938)	(97.625.747.038)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		(129.928.224.938)	(97.625.747.038)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.926.451.640)	(117.697.763.760)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.260.283.845	137.751.331.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.596.851)	59.329.454
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	11.325.235.354	20.112.896.820

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Quang Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Mạnh Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103007531 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 07 năm 2015. Mã số doanh nghiệp là: 0101640729. Trụ sở Công ty đặt tại Sân bay quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn đăng ký trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đã thực góp đến thời điểm ngày 31/03/2016 là 261.669.400.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi một tỷ, sáu trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn./.*), chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- * Kinh doanh kho bãi;
- * Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- * Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- * Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ đường không;
- * Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- * Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- * Đại lý làm thủ tục hải quan;
- * Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- * Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2. Tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu gồm: phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, kế toán, quản lý nhân sự... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn, chưa đủ hồ sơ thanh quyết toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo hoặc các khoản phải trả cho người lao động như tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước để đảm bảo không gây đột biến về chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số chi thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi dồn tích từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản tạm chia cổ tức cho các cổ đông, các quỹ...

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là 20%.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.13. Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong kỳ, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 và Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá sau ghi nhận ban đầu:

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (gồm Văn phòng Tổng Công ty, các đơn vị phụ thuộc và các công ty con của Tổng công ty) và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

4.16. Báo cáo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
- Tiền mặt	903.825.255	464.888.898
- Tiền gửi ngân hàng	10.421.410.099	20.795.394.947
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	11.325.235.354	21.260.283.845

5.2. Trả trước cho người bán

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
a. Ngắn hạn	8.717.824.047	7.837.111.186
- Công ty CP Đầu tư XD TM Viễn Đông	5.539.811.100	5.539.811.100
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Đối tượng khác	1.138.012.947	257.300.086
b. Dài hạn	-	-
c. Trong đó, trả trước cho bên liên quan	-	436.800
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	436.800
Cộng	8.717.824.047	7.837.111.186

5.3. Phải thu khách hàng

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	44.862.652.356	44.140.769.555
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4.245.996.042	4.923.849.265
- Etihad Airways (EY)	2.338.614.275	6.978.635.997
- Asiana Airlines <OZ>	4.037.070.214	3.620.857.690
- Emirates <EK>	7.668.459.554	1.010.478.030
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.572.512.271	27.606.948.573
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Trong đó, phải thu là bên liên quan	5.164.189.059	5.744.901.183
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4.245.996.042	4.923.849.265
- Công ty CP Hàng không JETSTAR PACIFIC	801.861.068	728.024.131
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	68.116.727	67.445.351
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	4.896.735	16.010.959
- Cambodia Angkor Air Limited <K6>	43.318.487	9.571.477

5.4. Hàng tồn kho

	Tại 31/03/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.507.212.453	-	4.828.625.074	-
- Công cụ, dụng cụ	234.170.000	-	234.396.361	-
Cộng	5.741.382.453	-	5.063.021.435	-

5.5. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại 31/03/2016			Tại 01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	216.920.380.000	-	216.920.380.000	272.238.000.000	-	272.238.000.000
<i>Ngắn hạn:</i>	<i>216.920.380.000</i>	-	<i>216.920.380.000</i>	<i>272.238.000.000</i>	-	<i>272.238.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	216.920.380.000	-	216.920.380.000	272.238.000.000	-	272.238.000.000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.393.600.000	-	-	24.393.600.000	-	24.393.600.000
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.393.600.000	-	-	24.393.600.000	-	24.393.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (**)	24.393.600.000	-	-	24.393.600.000	-	24.393.600.000
Cộng	241.313.980.000	-	216.920.380.000	296.631.600.000	-	296.631.600.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng và không quá 01 năm.

(**) Khoản đầu tư của NCTS vào ALS có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 13,55%.

5.6. Phải thu khác

	Tại 31/03/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.826.663.611	-	862.910.045	-
- Tạm ứng	938.246.750	-	206.462.879	-
- BHXH, BHYT, BHTN	321.285.876	-	2.362.526	-
- Đặt cọc mua nhiên liệu	200.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu TGNH có kỳ hạn	286.644.647	-	568.440.166	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	54.284.590	-	-	-
- Phải thu khác	26.201.748	-	85.644.474	-
b. Dài hạn	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
- Ký cược, ký quỹ	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng trụ sở Công ty (*)	335.124.000	-	335.124.000	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (**)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS (***)	188.767.600	-	188.767.600	-
Cộng	4.402.649.507	-	3.438.895.941	-

- (*) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 1 - Tòa nhà NTS có thời hạn 05 năm (từ ngày 01/08/2012 đến ngày 01/08/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thanh lý hợp đồng.
- (**) Là khoản đặt cọc thuê nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài có thời hạn 05 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thanh lý hợp đồng.
- (***) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 1 - Tòa nhà NTS có thời hạn 05 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thanh lý hợp đồng.

5.7. Chi phí trả trước

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
a. Ngắn hạn	24.116.208.675	-
- Chi phí trả trước mặt bằng	23.946.254.129	-
- Chi trả trước ngắn hạn khác	169.954.546	-
b. Dài hạn	14.020.467.222	42.901.487.795
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	432.798.868	577.065.241
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	13.543.822.354	42.043.933.221
- Chi trả trước dài hạn khác	43.846.000	280.489.333
Cộng	38.136.675.897	42.901.487.795

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2016	25.678.258.512	122.944.828.977	26.550.809.910	175.173.897.399
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại 31/03/2016	25.678.258.512	122.944.828.977	26.550.809.910	175.173.897.399
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2016	12.687.055.685	52.312.408.393	15.148.763.529	80.148.227.607
- Khấu hao trong năm	1.027.191.672	4.011.119.196	1.336.724.291	6.375.035.159
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại 31/03/2016	13.714.247.357	56.323.527.589	16.485.487.820	86.523.262.766
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	12.991.202.827	70.632.420.584	11.402.046.381	95.025.669.792
Tại 31/03/2016	11.964.011.155	66.621.301.388	10.065.322.090	88.650.634.633

Tại ngày 31/03/2016, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 37.535.720.773 đồng.

5.9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2016	-	6.749.572.965	-	6.749.572.965
- Mua trong năm	-	-	-	-
Tại 31/03/2016	-	6.749.572.965	-	6.749.572.965
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2016	-	4.590.176.448	-	4.590.176.448
- Khấu hao trong năm	-	185.604.069	-	185.604.069
Tại 31/03/2016	-	4.775.780.517	-	4.775.780.517
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	-	2.159.396.517	-	2.159.396.517
Tại 31/03/2016	-	1.973.792.448	-	1.973.792.448

Tại ngày 31/03/2016, nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.037.491.715 đồng.

5.10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/03/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá đánh giá lại	Giá trị ghi sổ
- Mua sắm	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	684.806.275	684.806.275	684.806.275	684.806.275
+ Dự án khu nhà phụ trợ hỗ trợ sản xuất	684.806.275	684.806.275	684.806.275	684.806.275
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	684.806.275	684.806.275	684.806.275	684.806.275

5.11. Phải trả người bán

	Tại 31/03/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.186.811.088	11.186.811.088	18.952.682.130	18.952.682.130
<i>a. Các khoản phải trả người bán</i>	<i>11.186.811.088</i>	<i>8.635.824.413</i>	<i>18.952.682.130</i>	<i>18.952.682.130</i>
+ Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	2.550.986.675	2.550.986.675	3.362.719.502	3.362.719.502
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	2.588.438.459	2.588.438.459	2.758.377.587	2.758.377.587
+ Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	3.024.237.831	3.024.237.831	4.183.409.054	4.183.409.054
+ Công ty Cổ phần Quảng cáo và TM Minh Nguyên	-	-	1.373.990.695	1.373.990.695
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Ngô Gia Tự	-	-	2.767.380.000	2.767.380.000
+ Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	441.961.078	441.961.078	922.005.848	922.005.848
+ Công ty Cổ phần SX&TM Quốc Khánh	28.473.287	28.473.287	152.631.902	152.631.902
+ Phải trả cho các đối tượng khác	2.552.713.758	2.552.713.758	3.432.167.542	3.432.167.542
<i>b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-	-	-
<i>c. Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan</i>	<i>2.808.372.142</i>	<i>2.808.372.142</i>	<i>2.758.377.587</i>	<i>2.758.377.587</i>
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	2.588.438.459	2.588.438.459	2.758.377.587	2.758.377.587
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	207.252.027	207.252.027	-	-
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.681.656	12.681.656	-	-
2. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11.186.811.088	11.186.811.088	18.952.682.130	18.952.682.130

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại 31/03/2016
a. Thuế và các khoản phải nộp	18.012.258.398	30.441.719.627	27.636.086.895	20.817.891.130
- Thuế giá trị gia tăng	985.749.367	9.327.644.914	9.548.839.986	764.554.295
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.993.499.834	19.142.089.963	16.993.499.834	19.142.089.963
- Thuế thu nhập cá nhân	33.009.197	1.963.433.217	1.085.195.542	911.246.872
- Thuế nhà thầu	-	5.551.533	5.551.533	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
b. Thuế và các khoản phải thu	-	-	-	-
c. Thuế GTGT được khấu trừ	-	3.768.439.368	3.768.439.368	-
Cộng	18.012.258.398	26.673.280.259	23.867.647.527	-

5.13. Chi phí phải trả

	Tại 31/03/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	10.124.479.401	10.124.479.401	109.291.274	109.291.274
+ Phí độc hại T1,2,3/2016	665.401.000	665.401.000	-	-
+ Chi phí thuê mặt bằng tổ xe Q1/2016	345.675.000	345.675.000	-	-
+ Chi phí thuê nhà thầu SITA	109.291.274	109.291.274	109.291.274	109.291.274
+ Chi phí thuê mặt NCT1 Q1/2016	7.939.920.127	7.939.920.127	-	-
+ Dịch vụ an ninh vệ sinh kho NCT2 (T3)	36.000.000	36.000.000	-	-
+ Chi phí dịch vụ bốc xếp T3/2016	418.192.000	418.192.000	-	-
+ Phí kiểm toán BCTC	110.000.000	110.000.000	-	-
+ Chi phí công tác đoàn Doha	500.000.000	500.000.000	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.124.479.401	10.124.479.401	109.291.274	109.291.274



5.14. Phải trả khác

	Tại 31/03/2016		Tại 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	5.720.893.662	5.720.893.662	4.545.942.625	4.545.942.625
- Kinh phí công đoàn	343.012.499	343.012.499	68.496.524	68.496.524
- Phụ cấp ban điều hành	1.142.400.000	1.142.400.000	1.142.400.000	1.142.400.000
- Cổ tức phải trả	4.142.533.489	4.142.533.489	3.242.098.427	3.242.098.427
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.947.674	92.947.674	92.947.674	92.947.674
b. Dài hạn	1.956.000.000	1.956.000.000	1.911.000.000	1.911.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.956.000.000	1.956.000.000	1.911.000.000	1.911.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	7.676.893.662	7.676.893.662	6.456.942.625	6.456.942.625

5.15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	5	4	2	7	8
Tại 01/01/2015	249.209.340.000	250.000.000	(8.070.000)	5.482.303.686	201.814.640.178	456.748.213.864
- Tăng vốn trong năm trước	12.460.060.000	(211.630.370)	(4.010.000)	(12.256.089.630)	-	(11.670.000)
- LN tăng trong năm trước	-	-	-	-	312.700.802.196	312.700.802.196
- Phân phối LN năm 2014	-	-	-	6.773.785.944	(200.769.057.346)	(193.995.271.402)
- Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(138.266.656.312)	(138.266.656.312)
Tại 31/12/2015	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	-	175.479.728.716	437.175.418.346
Tại 01/01/2016	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	-	175.479.728.716	437.175.418.346
- LN tăng trong kỳ	-	-	-	-	76.571.782.141	76.571.782.141
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2015	-	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
Tại 31/03/2016	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	-	121.222.850.857	382.918.540.487



b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,1283%	144.254.010.000	144.254.010.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.390.000	44,8717%	117.415.390.000	117.415.390.000
Cộng	261.669.400.000	100%	261.669.400.000	261.669.400.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	249.209.340.000
+ Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	249.209.340.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	249.209.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	129.928.224.938	97.625.747.038

d. Cổ phiếu

	Tại 31/03/2016 CP	Tại 01/01/2016 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
Ngoại tệ các loại (USD)	204.438,57	127.294,47

VI. Bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả SXKD

Đơn vị tính: VNĐ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
a. Doanh thu		
- Doanh thu dịch vụ PVHH	91.885.383.084	99.805.953.832
- Doanh thu xử lý hàng hóa	61.701.324.085	74.251.482.587
- Doanh thu lưu kho	10.329.763.879	14.467.232.836
- Doanh thu khác	16.800.699.750	23.210.679.696
Cộng	180.717.170.798	211.735.348.951
b. Trong đó, doanh thu với các bên liên quan		
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.432.089.087	9.081.891.482
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	1.174.844.007	652.455.525
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	43.318.487	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	193.797.525	216.476.975
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	24.801.752	28.217.702
Cộng	11.868.850.858	9.979.041.684

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.865.475.335	10.981.687.650
- Chi phí nhân công	24.146.565.309	23.542.903.438
- Chi công cụ, dụng cụ	27.787.729	532.534.497
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.737.405.122	4.026.367.514
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	2.244.215.749	4.303.126.688
- Chi phí thuê tài sản	17.439.982.139	13.887.889.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.606.088.421	18.603.201.583
- Chi phí khác	3.070.338.120	3.326.304.821
Cộng	75.137.857.924	79.204.015.479

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.088.137.957	2.199.369.701
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	10.526.658	6.413.340
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	43.611.298
Cộng	3.098.664.615	2.249.394.339

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	9.784.391	16.269.295
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.160.518	-
Cộng	12.944.909	16.269.295

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí xúc tiến thương mại	433.928.547	553.927.726
- Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	35.000.000	108.090.909
Cộng	468.928.547	662.018.635

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí nhân công	5.096.259.840	4.799.683.312
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.406.374	609.540.503
- Chi công cụ, dụng cụ	121.232.277	492.930.457
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	823.234.106	1.052.307.092
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	131.734.082	111.996.497
- Chi phí thuê tài sản	1.571.490.360	1.637.431.890
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.153.014.925	1.375.781.884
- Chi phí khác	3.344.091.763	4.032.261.284
Cộng	12.529.463.727	14.111.932.919

6.7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Các khoản thu khác	71.415.343	29.318.786
Cộng	71.415.343	29.318.786

6.8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Các khoản khác	30.766.352	17.958.804
Cộng	30.766.352	17.958.804

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí nhân công	29.242.825.149	28.342.586.750
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.153.881.709	11.591.228.153
- Chi công cụ, dụng cụ	149.020.006	1.025.464.954
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.560.639.228	5.078.674.606
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	2.375.949.831	4.415.123.185
- Chi phí thuê tài sản	19.011.472.499	15.525.321.178
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.759.103.346	19.978.983.467
- Chi phí khác	6.414.429.883	7.358.566.105
- Chi phí bán hàng	468.928.547	662.018.635
Cộng	88.136.250.198	93.977.967.033

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	95.707.289.297	120.001.866.944
Điều chỉnh các khoản thu nhập, chi phí không chịu thuế	3.160.518	(43.611.300)
- Lỗi/lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế	3.160.518	(43.611.300)
Thu nhập chịu thuế	95.710.449.815	119.958.255.644
- Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN trong kỳ	19.142.089.963	26.390.816.242

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả từ năm trước	(5.950.703)	-
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(632.104)	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	9.594.486
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(6.582.807)	9.594.486

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VNĐ)	76.571.782.141	93.601.456.216
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán (VNĐ)	3.160.518	-
- Điều chỉnh tăng lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.160.518	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	76.574.942.659	93.601.456.216
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP) (*)	26.165.732	26.166.093
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP) (*)	2.927	3.577

(*) Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 1/2015 do có sự thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên trong năm 2015, nguyên nhân từ việc tăng vốn chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần và giảm trừ lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông do trích quỹ khen thưởng phúc lợi, phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thưởng ban điều hành. Theo đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 là 3.577 VNĐ/CP (số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 là 3.756 VNĐ/CP).

6.13. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phân vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.325.235.354	21.260.283.845
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	216.920.380.000	272.238.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.265.301.863	47.290.292.137
Đầu tư dài hạn	24.393.600.000	24.393.600.000
Cộng	301.904.517.217	365.182.175.982
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	16.907.704.750	23.430.128.231
Chi phí phải trả	10.015.188.127	-
Công nợ tài chính khác	1.956.000.000	1.911.000.000
Cộng	28.878.892.877	25.341.128.231
Trạng thái ròng	273.025.624.340	339.841.047.751

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
Tại 31/03/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	16.907.704.750	-	16.907.704.750
Chi phí phải trả	10.015.188.127	-	10.015.188.127
Công nợ tài chính khác	-	1.956.000.000	1.956.000.000
Cộng	26.922.892.877	1.956.000.000	28.878.892.877
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	23.430.128.231	-	23.430.128.231
Công nợ tài chính khác	-	1.911.000.000	1.911.000.000
Cộng	23.430.128.231	1.911.000.000	25.341.128.231

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
Tại 31/03/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.325.235.354	-	11.325.235.354
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	216.920.380.000	-	216.920.380.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.689.315.967	2.575.985.896	49.265.301.863
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
Cộng	274.934.931.321	26.969.585.896	301.904.517.217
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.260.283.845	-	21.260.283.845
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	272.238.000.000	-	272.238.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.714.306.241	2.575.985.896	47.290.292.137
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
Cộng	338.212.590.086	26.969.585.896	365.182.175.982

6.14. Thông tin về các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Tiền lương, tiền thưởng	1.270.356.397	1.207.543.625

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quang Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Kiên